

108 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: 024.39421030  
GCNĐKKD số 0100111948  
Cấp thay đổi lần 13 ngày 08/01/2024

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2024

## BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

### I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

Kinh tế thế giới trong năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức, xung đột địa chính trị tiếp diễn, lạm phát toàn cầu mặc dù đã hạ nhiệt nhưng vẫn ở mức cao, Ngân hàng Trung ương của nhiều quốc gia vẫn theo đuổi chính sách tiền tệ thắt chặt. Nhiều nền kinh tế lớn, trong đó có các đối tác thương mại quan trọng của Việt Nam, đã tăng trưởng chậm lại, một số có khả năng rơi vào suy thoái, ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh đó, kinh tế Việt Nam vẫn đạt được những kết quả tích cực, kinh tế vĩ mô ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo, lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế thấp hơn kế hoạch đề ra trong bối cảnh cầu thế giới giảm, GDP năm 2023 tăng 5,05%.

VietinBank đã tích cực triển khai đồng bộ các giải pháp kinh doanh, đi đầu trong việc thực thi các chính sách, định hướng của Đảng và Nhà nước, nỗ lực đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, chuyển đổi mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, chuyển dịch nhanh cơ cấu thu nhập, triển khai chiến lược khách hàng là trung tâm, xác định phương thức cạnh tranh theo hướng chú trọng phát triển giải pháp ngân hàng tài chính hiện đại, nâng cao năng lực tư vấn, chất lượng dịch vụ, đáp ứng tối đa nhu cầu tài chính của khách hàng. Theo đó, VietinBank đã hoàn thành xuất sắc các mục tiêu kế hoạch với những kết quả ấn tượng trong năm 2023, tạo tiền đề vững chắc cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong giai đoạn tiếp theo:

#### 1. Quy mô tăng trưởng bền vững, chất lượng tài sản được cải thiện

- Tổng tài sản hợp nhất đạt 2,03 triệu tỷ đồng, tăng 12,4% so với năm 2022.

- Du nợ tín dụng hợp nhất đạt 1,48 triệu tỷ đồng, tăng 15,5% so với năm 2022; tốc độ tăng trưởng tín dụng thường xuyên duy trì ở mức cao hơn toàn ngành, đáp ứng nhu cầu vốn của nền kinh tế.
- Huy động vốn được cân đối phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn thanh khoản. Nguồn vốn huy động hợp nhất đạt gần 1,53 triệu tỷ đồng, tăng 13,9% so với năm 2022. Trong đó, tiền gửi CASA tăng trưởng 27,2% so với cuối năm 2022.
- Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11 được kiểm soát ở mức 1,0%, tuân thủ hạn mức kế hoạch NHNN và ĐHĐCĐ giao.
- Các tỷ lệ an toàn hoạt động luôn được đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và NHNN.

## **2. *Hiệu quả kinh doanh tăng trưởng tích cực, hoàn thành vượt kế hoạch***

- Tổng thu nhập hoạt động đạt 70,5 nghìn tỷ đồng, tăng 10,0% so với năm 2022.
- Thu nhập ngoài lãi đạt 17,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8% so với năm 2022, cơ cấu thu ngoài lãi trong tổng thu nhập của ngân hàng đạt mức 24,9%, trong đó một số đầu thu nhập nổi bật gồm:
  - + Lãi thuần dịch vụ đạt 7,1 nghìn tỷ đồng, tăng 21,4% so với năm 2022.
  - + Lãi thuần từ kinh doanh ngoại tệ đạt 4,2 nghìn tỷ đồng, tăng 19,5% so với năm 2022; VietinBank tiếp tục đứng top đầu về cả doanh số và thị phần KDNT trên thị trường.
- Tối ưu hiệu quả sử dụng, quản trị chi phí, ưu tiên phân bổ chi phí vào các hoạt động thúc đẩy kinh doanh, chương trình chuyển đổi số và các dự án trọng điểm của VietinBank. Tỷ lệ CIR ở mức 29,0%, tiếp tục cải thiện so với mức 29,9% của năm 2022.
- Trong bối cảnh nền kinh tế trong nước và quốc tế có nhiều khó khăn, thách thức, với nỗ lực, quyết tâm của toàn hệ thống VietinBank, lợi nhuận trước trích DPRR năm 2023 đạt hơn 50 nghìn tỷ đồng, tương đương tăng 11,5% so với năm 2022. Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ đạt 24,2 nghìn tỷ đồng, tăng 17,8% so với năm 2022 - hoàn thành 108% mục tiêu kế hoạch ĐHĐCĐ giao, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 25,0 nghìn tỷ đồng, tăng 18,3% so với năm 2022.

## MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Đơn vị: Tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	31/12/2022	31/12/2023	31/12/2023 so với 31/12/2022		Kế hoạch ĐHCĐ năm 2023	So kế hoạch năm 2023
			+/-	+/- %		
Tổng tài sản	1.808.811	2.032.614	223.803	12,4%	Tăng trưởng từ 5-10%	Đạt
Nguồn vốn huy động	1.340.546	1.526.275	185.729	13,9%	Tăng trưởng phù hợp với tốc độ tăng trưởng tín dụng, đảm bảo các tỷ lệ an toàn theo quy định của NHNN	Đạt
Dư nợ tín dụng	1.279.845	1.478.228	198.383	15,5%	Tăng trưởng theo hạn mức tăng trưởng tín dụng được NHNN phê duyệt và định hướng chính sách điều hành tín dụng của NHNN trong từng thời kỳ.	Đạt
Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng theo Thông tư 11	1,1%	1,0%			<1,8%	Đạt
LNTT riêng lẻ	20.538	24.194	3.656	17,8%	22.500	108%
LNTT hợp nhất	21.132	24.990	3.858	18,3%		

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng lẻ kiểm toán năm 2023)

### II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN.

#### 1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên

Năm 2023, tình hình kinh tế vẫn có nhiều biến động, ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam cũng như các doanh nghiệp, nhà thầu xây dựng và tiến độ thi công. Tuy nhiên, VietinBank đã triển khai nhiều biện pháp để khắc phục khó khăn, cố gắng hoàn thành các công trình với chất lượng đảm bảo yêu cầu chất lượng, tiến độ. Công tác đảm bảo chất lượng luôn được đặt lên hàng đầu, thực hiện theo đúng quy định về quản lý chất lượng công trình, thi công đúng hồ sơ thiết kế và có sự giám sát chặt chẽ về mặt kỹ thuật, chất lượng thi công theo từng giai



đoạn, hạng mục công trình. Các công trình trước khi nghiệm thu đưa vào sử dụng đều được các cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu đúng theo quy định của Pháp luật. Khối lượng và giá trị khối lượng thực hiện đảm bảo theo đúng hợp đồng đã ký kết, được chủ đầu tư, các đơn vị tư vấn giám sát, tư vấn quản lý dự án tại công trường kiểm tra và nghiệm thu theo quy định. VietinBank đã kịp thời giải ngân giá trị khối lượng công việc hoàn thành cho nhà thầu, tạo điều kiện thuận lợi đẩy nhanh tiến độ dự án.

Chi tiết tình hình thực hiện các dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên ở phụ lục 1.

## **2. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính theo báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2023 gồm:

- Trái phiếu chính phủ đến 31/12/2023 có số dư là 76,3 nghìn tỷ, giảm 2,6 nghìn tỷ so với cuối năm 2022.
- Trái phiếu tổ chức tín dụng đến 31/12/2023 có số dư là 101,3 nghìn tỷ, tăng 4,5 nghìn tỷ so với cuối năm 2022.
- Trái phiếu tổ chức kinh tế đến 31/12/2023 có số dư là 4,9 nghìn tỷ, giảm 0,1 nghìn tỷ so với cuối năm 2022.

## **III. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON**

Đến 31/12/2023, tổng số dư đầu tư góp vốn, mua cổ phần trong nước gồm các công ty con, công ty liên kết, đơn vị nhận vốn khác của VietinBank ở mức 4.844 tỷ đồng. Các công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau thuộc ngành tài chính như chứng khoán, quản lý quỹ, vàng bạc đá quý, bảo hiểm, chuyển tiền, thuê tài chính, trung gian tài chính, đem lại sự đa dạng trong danh mục đầu tư đồng thời cung cấp các dịch vụ trọn gói phục vụ nhu cầu của khách hàng thông qua hệ sinh thái của VietinBank.

Năm 2023, các công ty con, ngân hàng con của VietinBank đã nỗ lực cải thiện thị phần, tập trung nâng cao hiệu quả mảng nghiệp vụ kinh doanh lõi và các mảng hoạt động có tiềm năng của công ty, cải thiện cơ cấu thu nhập, cân đối cơ cấu hoạt động với hiệu quả và rủi ro mang lại; Đẩy mạnh hoạt động bán chéo sản phẩm, nâng cao hiệu quả phối hợp và tạo động lực thúc đẩy kinh doanh giữa ngân hàng mẹ và các công ty con, tăng giá trị và chất lượng sản phẩm dịch vụ của hệ sinh thái tài chính; VietinBank chú trọng cải thiện năng suất lao động, quản trị chi phí hiệu quả gắn với kết quả hoạt động kinh doanh. Nhờ đó, hiệu quả sử dụng

vốn tại các công ty con, ngân hàng con trong năm 2023 đã tiếp tục được nâng cao, đóng góp chung vào hiệu quả hoạt động của VietinBank.

Chi tiết tình hình kinh doanh của công ty con, ngân hàng con được trình bày ở phụ lục 2.

Nơi nhận:

- Vụ TCKT-NHNN
- Lưu: TC3; VP NHCT

**CHỦ TỊCH HĐQT**





**PHỤ LỤC 1: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN ĐẦU TƯ CỦA DOANH NGHIỆP**

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
<b>Dự án quan trọng quốc gia: Không phát sinh</b>							
<b>Dự án nhóm B</b>							
<b>Dự án đầu tư XDCB</b>							
1	Trường Đào tạo Huế - Khu A	489.389	489.389	0	0	44.728	2012-2025
2	Trường Đào tạo Huế - Khu B	389.486	389.486	0	0	233.017	2009-2025
3	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Kon Tum	186.824	186.824	0	0	155.991	2011-2019
4	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Nghệ An	172.397	172.397	0	0	110.024	2012-2019
5	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Hà Giang	108.608	108.608	0	0	57.000	2015-2019
6	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Sóc Trăng	94.831	94.831	0	0	77.420	2010-2018
7	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bạc Liêu	86.379	86.379	0	0	70.157	2016-2022
8	Văn phòng giao dịch và nhà ở công vụ VietinBank tại 452 Trương Định - Hà Nội	80.909	80.909	0	0	63.267	2013-2017
9	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Tuyên Quang	78.719	78.719	0	0	48.523	2012-2023
10	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	63.084	63.084	0	0	14.158	2020-2024
11	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Thành An	56.000	56.000	0	0	14.762	2020-2023

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
12	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bắc Thăng Long	54.441	54.441	0	0	13.348	2020-2024
13	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cửa Lò	50.694	50.694	0	0	41.861	2015-2019
14	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Trà Vinh	47.634	47.634	0	0	45.610	2013-2019
15	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Ngũ Hành Sơn	47.490	47.490	0	0	34.259	2015-2023
16	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Cao Bằng	48.713	48.713	0	0	12.193	2021-2024
17	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Bắc Thanh Hóa	49.431	49.431	0	0	588	2021-2025
18	Trụ sở VietinBank Chi nhánh Tây Tiền Giang	45.039	45.039	0	0	9.540	2021-2024
19	Phòng giao dịch – Kho lưu trữ chứng từ khu vực tại khu đất thương mại dịch vụ khu dân cư Hiệp Thành 3 (giai đoạn 2)	89.100	89.100	0	0	48.241	2012-2025
20	Trụ sở Chi nhánh Vân Đồn	66.500	66.500	0	0	0	
21	Trụ sở Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	63.650	63.650	0	0	1.329	2023-2025
22	Trụ sở Chi nhánh Tây Đô	64.600	64.600	0	0	0	2023-2025
23	Trụ sở Chi nhánh Bắc Sài Gòn	64.600	64.600	0	0	258	



TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
24	Trụ sở Chi nhánh Tiên Sơn	74.100	74.100	0	0	0	2023-2025
25	Trụ sở Chi nhánh Thái Bình	76.000	76.000	0	0	0	
26	Trụ sở Chi nhánh Nghệ An	66.500	66.500	0	0	0	
<i>Dự án khác</i>							
1	Đầu tư hạ tầng công nghệ trung tâm dữ liệu VietinBank	242.006	242.006	0	0	9.908	2016-2025
2	Dự án Xây dựng hệ thống tính toán trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế IFRS	46.100	46.100	0	0	0	2023-2025
3	Nhận chuyển nhượng phần diện tích sàn dự án để làm trụ sở CN Hoàng Mai - Tầng 1,2,3 thuộc dự án Khu dịch vụ Thương mại và Nhà ở tại 25 Tân Mai, quận Hoàng Mai, Hà Nội	78.245	78.245	0	0	72.282	2013
4	Đấu giá Tài sản là nhà cửa và vật kiến trúc gắn liền với đất thuê trả tiền hàng năm làm Trụ sở CN Nghệ An	57.500	57.500	0	0	57.212	2015
5	Nhận chuyển nhượng QSD đất - Lô đất D5, D6, D7 khu đô thị Trần Nãi làm Trụ sở CN Thủ Thiêm	65.336	65.336	0	0	61.760	2010

TT	Tên dự án	Tổng vốn đầu tư	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác	Tổng giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo (*)	Thời gian thực hiện dự án
6	Nhận chuyển nhượng nhà đất làm TSCN Thủ Đức	92.339	92.339	0	0	75.000	2023
7	Mua sắm thường xuyên xe ô tô chuyên dùng chở tiền cho các đơn vị NHCTVN năm 2023	45.820	45.820	0	0	12.249	2023
8	Dự án Mua bán quyền và bảo trì hệ thống Treasury	47.388	47.388	0	0	0	2023-2024

(\*) Các công trình có giá trị thực hiện tính đến thời điểm báo cáo bằng 0 là do đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư nên chưa có giá trị thực hiện.

**PHỤ LỤC 2: TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT KINH DOANH TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NĂM CỔ PHẦN CHI PHỐI**

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
<i>1 Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ</i>										
1.1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV VietinBank	1.000	1.000	5.595,1	560,2	145,9	116,6	87,0	24,4	4.300,2
1.2	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản VietinBank	120	120	194,4	117,9	29,6	23,6	3,7	17,4	42,2
1.3	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý VietinBank	200	200	293,3	1,446,2	(23,6)	(23,6)	3,3	8,8	102,1
1.4	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ VietinBank	300	300	414,7	13,5	9,8	8,0	-	2,1	3,6
1.5	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền Toàn cầu VietinBank	50	50	291,0	74,4	40,0	31,9	29,2	15,5	200,0

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tổng vốn đầu tư của công ty mẹ	Tổng tài sản	Doanh thu	Lợi nhuận trước thuế	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận nộp về công ty mẹ	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tổng nợ phải trả
1.6	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (**)	1.488,3	1.488,3	4.568,6	625,8	65,8	48,7	2,9	0	4.768,0
<b>2</b>	<b>Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ trên 50% vốn điều lệ</b>									
2.1	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm VietinBank	666,7	489,2	7.694,1	3.401,0	363,9	291,2	-	198,6	5.969,1
2.2	Công ty Cổ phần Chứng khoán VietinBank	1.487,4	597,2	8.457,1	1.149,9	230,9	187,4	-	101,5	6.419,1

(\*\*) Số liệu sau quy đổi tỷ giá tại ngày 31/12/2023: 1 USD = 24.255 VNĐ